

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

-----★-----

-Bản án số: 131/2025/DSPT

Ngày 08/9/2025

Vụ án “Yêu cầu xác định phần tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng và tranh chấp về thừa kế tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán chủ tọa phiên toà: Ông Đỗ Thế Bình
- Các thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Bình, ông Nguyễn Văn Nam.
- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Ông Nguyễn Tấn Dũng-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Trang- Kiểm sát viên.

Trong ngày 08/9/2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 164/2025/TLPT- DS, ngày 23/07/2025 về việc “Yêu cầu xác định phần tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng và tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2025/DSST, ngày 19/3/2025 của TAND huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh (nay là TAND khu vực 9- Bắc Ninh) bị kháng cáo giữa:

* **Nguyên đơn:** Cụ Phạm Thị T, sinh năm 1947; HKTT: Thôn T, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (nay là Thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh) có mặt.

* **Bị đơn:** 1. Ông Hán Văn H, sinh năm 1968; HKTT: Thôn T, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (Đây là Thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh) có mặt.

2. Bà Hán Thị H1, sinh năm 1956; HKTT: Thôn T, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (Đây là Thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh) (có mặt)

3. Bà Hán Thị H2, sinh năm 1987; HKTT: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (Đây là Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh) (có mặt)

4. Ông Hán Văn S, sinh năm 1966; địa chỉ: 3 P, phường E, quận G, TP Hồ Chí Minh vắng mặt.

5. Ông Hán Văn M, sinh năm 1958; HKTT: Thôn T, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (Đây là Thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh) (có mặt)

6. Bà Hán Thị N, sinh năm 1955; HKTT: TDP. N, phường P, thị xã M, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt

7. Bà Hán Thị T1, sinh năm 1962; HKTT: Thôn T, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Ninh; chỗ ở hiện nay: Khu E, thị trấn T, thành phố Hải Phòng vắng mặt.

8. Bà Hán Thị N1, sinh năm 1964; HKTT: thôn C, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (Đây là Thôn C, xã T, tỉnh Bắc Ninh) vắng mặt.

9. Anh Hán Tuấn A, sinh năm 1992 (con trai ông Hán Văn H3 chết năm 1991); HKTT: Thôn C, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (Đây là thôn C, xã T, tỉnh Bắc Ninh) vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hán Thị N, bà Hán Thị T1, bà Hán Thị N1, anh H4 Tuấn A là: Chị Hán Thị H2, sinh năm 1987; HKTT: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (Đây là Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh) (có mặt)

Do có đơn kháng cáo của bị đơn là ông Hán Văn M, sinh năm 1958, trú tại: Thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh

NỘI DUNG VỤ ÁN

1, Theo như đơn khởi kiện và bản tự khai của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Cụ Hán Văn N2 (*Sinh năm 1928, chết năm 2003*) kết hôn với cụ Trần Thị B, sinh được 8 người con chung, gồm: 1. Bà Hán Thị N, sinh năm 1955; 2. Bà Hán Thị H1, sinh năm 1956; 3. Ông Hán Văn M, sinh năm 1958; 4. Bà Hán Thị T1, sinh năm 1961; 5. Bà Hán Thị N1, sinh năm 1964; 6. Ông Hán Văn S, sinh năm 1966; 7. Ông Hán Văn H, sinh năm 1968; 8. Ông Hán Văn H3, sinh năm 1971 (Ông H3 chết năm 1991, chết trước bố là cụ Hán Văn N2, trước khi chết ông H3 kết hôn với bà Phạm Thị T2 và có với nhau, 01 con chung là anh Hán Tuấn A, sinh năm 1992). Năm 1983 cụ Trần Thị B chết.

Năm 1984 cụ N2 kết hôn với cụ Phạm Thị T (không có đăng ký kết hôn), cụ N2, cụ T có với nhau 01 người con chung là bà Hán Thị H2, sinh năm 1987.

Trong thời gian chung sống, ngày 30/6/1993 cụ N2, cụ T có mua của ông Đỗ Văn Q, sinh năm 1955 người cùng thôn thửa đất số 407 và thửa đất số 435, tờ bản đồ số 27, diện tích 503m² (gọi tắt là thửa đất số 407 + 435) tại thôn T, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh), với giá 6.500.000 đồng. Thửa đất số 407+ 435 được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: Y 427387, số vào sổ: 02708.QSĐĐ/177/QĐ- CT vào ngày 28/5/2003 mang tên hộ bà Phạm Thị Thư . Quá trình sử dụng 2 thửa đất cụ N2, cụ T không chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ai, thửa đất cũng không có tranh chấp với các hộ liên kề. Sau khi cụ N2 chết đến năm 2017 cụ T mới ra thửa đất số 407 + 435, để sống và xây dựng trên đất 01 ngôi nhà cấp 4 loại IV; 01 nhà vệ sinh và 01 khu chăn nuôi (chuồng trại). Ngoài ra trên đất còn có 01 cây xoài, 01 cây mít và một số cây cối ngăn ngày. Toàn bộ những tài sản trên đất là do bà T tạo lập, các con cháu không có công sức đóng góp, tôn tạo gì đối với thửa đất cũng như những tài sản trên đất.

Nay Cụ T khởi kiện yêu cầu Tòa án: 1. Xác định cho cụ T được hưởng $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thửa đất số 407, có diện tích là 356m² và $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng thửa đất số 435, có diện tích 147m², tờ bản đồ số 27, tại thôn T, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (Nay là thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh; 2. Chia thừa kế di sản do cụ Hà Văn N3 để lại

sau khi chết là $\frac{1}{2}$ diện tích của các thửa đất 407 và thửa đất số 435 là phần tài sản của ông Hán Văn N2 để lại theo quy định pháp luật cho những người thừa kế theo qui định của pháp luật. Khi chia thừa kế Cụ T muốn được nhận di sản là toàn bộ diện tích đất do cụ N2 để lại bằng hiện vật và trích trả bằng tiền cho các đồng thừa kế tương ứng với kỹ phần mà các thừa kế được hưởng.

Đối với phần diện tích đất thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, đồng thời đề nghị chia theo diện tích thực tế đang quản lý sử dụng.

2. Các bị đơn có ý kiến trình bày như sau:

2.1. Bà Hán Thị T1, bà Hán Thị N1, bà Hán Thị N, chị Hán Thị H2 cùng trình bày:

Về quan hệ huyết thống và gia đình, tài sản và nguồn gốc tài sản chung của ông N2 và bà T như bà T trình bày là đúng. Bà T1, bà N1, bà N, chị H2 không có công sức đóng góp, tôn tạo gì đối với thửa đất cũng như những tài sản trên đất. Nay bà T có đơn yêu cầu Tòa án xác định tài sản của bà trong khối chia tài sản chung của vợ chồng đối với thửa đất số 407+435. Sau đó chia thừa kế đối với phần diện tích mà ông N2 được hưởng cho những người đồng thừa kế. Quan điểm của bà T1, bà N1, bà N, chị H2 là đồng ý. Đối với kỹ phần mà bà T1, bà N1, bà N, chị H2 được hưởng sẽ tặng cho bà T và không yêu cầu bà T phải trích trả bằng tiền.

2.2. Theo các tài liệu nguyên đơn cung cấp và anh H4 Tuấn A trình bày:

Anh Hán Tuấn A là con của ông Hán Văn H3 và bà Phạm Thị T2. Ngày 29/12/1991, ông H3 chết không để lại di chúc. Về quan hệ huyết thống và gia đình, tài sản và nguồn gốc tài sản chung của ông N2 và bà T như bà T trình bày là đúng. Ông H3, bà T2 và anh Tuấn Á không có công sức đóng góp, tôn tạo gì đối với thửa đất cũng như những tài sản trên đất. Nay bà T có đơn yêu cầu Tòa án xác định tài sản của bà trong khối chia tài sản chung của vợ chồng đối với thửa đất số 407+435. Sau đó chia thừa kế đối với phần diện tích mà ông N2 được hưởng cho những người đồng thừa kế. Quan điểm của anh Tuấn A1 là đồng ý. Đối với kỹ phần mà anh được hưởng sẽ tặng cho bà T và không yêu cầu bà T phải trích trả bằng tiền.

2.3. Ông Hán Văn H, bà Hán Thị H1 và ông Hán Văn M cùng trình bày:

Ông bà là con ruột của ông Hán Văn N2 và bà Trần Thị B, bà B chết năm 1983, ông N2 chết năm 2003. Sau khi bà B chết thì ông N2, bà Thư sinh S1 với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn.

Ông N2 và bà B sinh S2 được 08 người con đó là: bà Hán Thị N, sinh năm 1955; bà Hán Thị H1, sinh năm 1956; ông Hán Văn M, sinh năm 1958, bà Hán Thị T1, sinh năm 1961; Bà Hán Thị N1, sinh năm 1964; Ông Hán Văn S, sinh năm 1966; Ông Hán Văn H, sinh năm 1968 và ông Hán Văn H3, sinh năm 1971 (chết năm 1991). Ngoài 08 người còn nêu trên thì ông N2 bà B không có con chung, con riêng nào khác.

Thửa đất số 407 + 435 ở thôn T, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Ninh là của ông N2 và bà B, bà T không liên quan gì đến thửa đất này. Về nguồn gốc thửa đất các ông bà cho rằng là của ông N2 bà B, khi ông N2 mua thì bà B đã chết. Đối với thửa đất và các tài sản trên đất, ông bà không có công sức đóng góp gì.

Nay Cụ T3 đơn yêu cầu Tòa án xác định tài sản của bà trong khối chia tài sản chung của vợ chồng đối với thửa đất số 407+435. Sau đó chia thừa kế đối với phần diện tích mà ông N2 được hưởng cho những người đồng thừa kế. Ông bà không nhất trí, vì đây là đất ông N2 bà B để lại làm nơi thờ cúng tổ tiên nên không bán cũng không chia.

2.4. Ông Hán Văn S: Tòa án đã tiến hành ủy thác Tòa án nhân dân quận Gò Vấp nhiều lần nhưng ông S không đến làm việc và không lấy được lời khai của ông S3.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị: Xác định cho bà T được hưởng $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thửa đất số 407, diện tích 356 m² và thửa đất số 435, diện tích 147 m², tờ bản đồ số 27, tại thôn T, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Ninh; Chia thừa kế $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất của thửa đất 407 và thửa đất số 435 là phần tài sản của ông Hán Văn N2 để lại theo quy định pháp luật. Khi chia thừa kế bà T mong muốn được nhận bằng hiện vật và trích trả bằng tiền cho các đồng thừa kế tương ứng với kỹ phần mà họ được hưởng. Đối với việc tổ chức ma chay cho ông N2 khi ông N2 chết bà T khi đó với tư cách là vợ là người đứng ra lo. Chi phí việc lo ma cho ông N2 bà T không có yêu cầu gì,

Đối với phần diện tích đất thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, đồng thời đề nghị chia theo diện tích thực tế đang quản lý sử dụng.

Bị đơn là chị Hán Thị H2 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với kỹ phần mà chị H2 được hưởng sẽ tặng cho bà T và không yêu cầu bà T phải trích trả bằng tiền.

Với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của bà T1, bà N1, bà N, chị H2 cũng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đối với kỹ phần mà bà T1, bà N1, bà N được hưởng sẽ tặng cho bà T và không yêu cầu bà T phải trích trả bằng tiền. Bị đơn là bà H1, ông H có mặt ở phần bắt đầu phiên tòa sau đó tự ý bỏ về.

Với nội dung như đã nêu tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2025/DSST, ngày 19/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh (nay là TAND khu vực 9, Bắc Ninh) Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39, 147, 157, 165 BLTTDS năm 2015; Các Điều 158, 208, 213, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 26, 31, 133, 134 Luật Đất đai 2024; Điều 33, Điều 66 Luật HNGĐ năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T về việc “Yêu cầu xác định phần tài sản của bà trong khối tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia di sản thừa kế do ông Hán Văn N2 để lại.”.

2. Xác định tài sản chung của ông Hán Văn N2 và bà Phạm Thị T là: Thửa đất số 407 và thửa đất số 435, tờ bản đồ số 27, địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Phạm Thị Thu .

3. Xác nhận phần tài sản của Bà Phạm Thị T trong khối tài sản chung vợ chồng với ông Hán Văn N2 là: 1/2 của Thửa đất số 407 và thửa đất số 435, tờ bản đồ số 27, địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Phạm Thị Thu .

4. Xác nhận di sản thừa kế do ông Hán Văn N2 để lại là: 1/2 của Thửa đất số 407 và thửa đất số 435, tờ bản đồ số 27, địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Phạm Thị Thu .

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Hán Văn N2 gồm: 1. Cụ Phạm Thị T; 2. Bà Hán Thị H1; 3. Ông Hán Văn M; 4. Ông Hán Văn S; 5. Ông Hán Văn H; 6. Bà Hán Thị T1; 7. Bà Hán Thị N; 8. Bà Hán Thị N1; 9. Ông Hán Văn H3; 10. Bà Hán Thị H2 (Do ông Hán Văn H3 đã chết và chết trước cụ N2 nên người thừa kế thế vị là anh Hán Tuấn A (con trai ông H3) được nhận phần di sản của ông H3 được nhận nếu còn sống.

5. Giao cho Cụ Phạm Thị T quản lý và sử dụng thửa đất số 407 và thửa đất số 435, tờ bản đồ số 27, địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Ninh đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Y 427387, sổ vào sổ 02708.QSDĐ/177/QĐ- CT vào ngày 28/5/2003, mang tên hộ bà Phạm Thị T (diện tích các thửa đất theo kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Công ty cổ phần K- Chi nhánh Đ và bản đồ Kinh Bắc kèm theo) và toàn bộ tài sản nằm trên thửa đất. Cụ Phạm Thị T phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hán Thị H1, ông Hán Văn S, ông Hán Văn M và ông Hán Văn H, mỗi người số tiền 100.300.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm con tuyên giải quyết án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo qui định của pháp luật

Sau khi án sơ thẩm xử xong ngày 07/4/2025 ông Hán Văn M có đơn kháng cáo đề nghị xem xét lại toàn bộ Bản án sơ thẩm với căn cứ khi bố ông là cụ N2 còn sống cụ N2 có di huấn lại để lại toàn bộ phần quyền sử dụng đất của bố ông để lại làm nơi thờ cúng không được chia

Tại phiên tòa phúc thẩm ông M. Ông H, bà H1 giữ nguyên nội dung và căn cứ kháng cáo đề nghị tòa án bác yêu cầu khởi kiện của cụ T về việc chia di sản của cụ N2 để lại

Cụ thư và chị H2 không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông M đề nghị tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa sau khi xem xét đánh giá nội dung và căn cứ kháng cáo, đánh giá việc thực hiện và chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, đại diện VKSND tỉnh Bắc Ninh đề nghị HĐXX bác toàn bộ nội dung đơn kháng cáo của ông Hán Văn M, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DSST, ngày 19/3/2025 của tòa án nhân dân huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh (nay là TAND khu vực 9- Bắc Ninh).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng: Theo đơn khởi kiện của cụ T, cụ T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh (nay là TAND khu vực 9- Tỉnh Bắc Ninh) xác định phần tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng và phân chia di sản thừa kế là phần quyền sử dụng đất của cụ Hán Văn N2 để lại sau khi chết có địa chỉ thôn T, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh) cho những người thừa kế theo qui định của pháp luật. Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện, căn cứ thời hiệu khởi kiện về việc chia tài sản chung và chia thừa kế thấy Tòa án nhân dân huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh (nay là TAND khu vực 9- Bắc Ninh) xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là “Yêu cầu xác định phần tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng và tranh chấp về thừa kế tài sản” và thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự được quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét quyền kháng cáo, thủ tục kháng cáo của ông Hán Văn M thấy: Sau khi dân sự xử xong ngày 07/4/2025 bị đơn là ông Hán Văn M có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm. Xét đơn kháng cáo của ông M là đúng thẩm quyền, đơn kháng cáo được làm và gửi trong thời hạn kháng cáo nên đơn kháng cáo của ông M là hợp lệ, được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung vụ án, Quyết định của Bản án Sơ thẩm và nội dung kháng cáo của ông Hán Văn M thấy: Cụ Hán Văn N2 (*Sinh năm 1928, chết năm 2003*), kết hôn với cụ Trần Thị B (chết năm 1983) và sinh được 8 người con chung, gồm: 1. Bà Hán Thị N, sinh năm 1955; 2. Bà Hán Thị H1, sinh năm 1956; 3. Ông Hán Văn M, sinh năm 1958; 4. Bà Hán Thị T1, sinh năm 1961; 5. Bà Hán Thị N1, sinh năm 1964; 6. Ông Hán Văn S, sinh năm 1966; 7. Ông Hán Văn H, sinh năm 1968; 8. Ông Hán Văn H3, sinh năm 1971 (Ông H3 chết năm 1991, chết trước bố là cụ Hán Văn N2, trước khi chết ông H3 kết hôn với bà Phạm Thị T2 và có với nhau, 01 con chung là anh Hán Tuấn A, sinh năm 1992). Sau khi cụ B chết, năm 1984 cụ N2 kết hôn với cụ Phạm Thị T (nhưng không đăng ký kết hôn), cụ N2, cụ T có với nhau 01

người con chung là bà Hán Thị H2, sinh năm 1987. Trong thời gian chung sống, ngày 30/6/1993 cụ N2, cụ T có mua của ông Đỗ Văn Q, sinh năm 1955 người cùng thôn Thửa đất số 407 và Thửa đất số 435, tờ bản đồ số 27, tổng diện tích 503m² (gọi tắt là thửa đất số 407 + 435, trong đó Thửa đất số 407 diện tích 356m², Thửa đất 435 diện tích 139m²) tại: Thôn T, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh), với giá 6.500.000 đồng. Thửa đất số 407+ 435 được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: Y 427387, số vào sổ: 02708.QSDĐ/177/QĐ- CT vào ngày 28/5/2003 mang tên hộ bà Phạm Thị Thu . Quá trình sử dụng 02 thửa đất, cụ N2, cụ T không chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ai, thửa đất cũng không có tranh chấp với các hộ liên kề. Sau khi cụ N2 chết đến năm 2017 cụ T mới ra thửa đất số 407 + 435, để sống và xây dựng trên đất 01 ngôi nhà cấp 4 loại IV; 01 nhà vệ sinh và 01 khu chăn nuôi (chuồng trại). Ngoài ra trên đất còn có 01 cây xoài, 01 cây mít và một số cây cối ngăn ngày. Toàn bộ những tài sản trên đất là do bà T tạo lập, các con cháu không có công sức đóng góp, tôn tạo gì đối với thửa đất cũng như những tài sản trên đất. Với nguồn gốc và quá trình quản lý tài sản như đã nêu thấy tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất thửa đất số 407 và thửa đất số 435 có giá trị theo kết luận định giá có tổng giá trị là: 1.787.500.000 đồng + 419.100.000 đồng = 2.206.600.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng cụ N2, cụ T là đúng qui định của pháp luật, ông M và các đồng bị đơn cho rằng thửa đất số 407 và thửa đất số 435 là tài sản do bố mẹ đẻ của mình là cụ B và cụ N2 tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân và có trước khi cụ N2 lấy cụ T song không đưa ra được bất cứ, chứng cứ tài liệu nào để chứng minh các thửa đất là do cụ N2, cụ B tạo dựng, trong khi đó theo các chứng cứ tài liệu do cụ T cung cấp 02 thửa đất là do cụ N2 và cụ T mua trong thời kỳ hôn nhân nên tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận ý kiến trình bày của các bị đơn cho rằng đất do cụ B, cụ N2 tạo dựng được là có căn cứ.

Xét việc xác định phần quyền tài sản của vợ chồng giữa cụ T và cụ N2, phân chia phần di sản của cụ N2 để lại trong khối tài sản chung của vợ chồng cho những người thừa kế thấy:

Như phân tích, đánh giá tài sản do cụ T, cụ N2 tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng 02 thửa đất là Thửa số 407 và Thửa số 435, tờ bản đồ số 27 có tổng diện tích 503m² tại thôn T, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Ninh, có tổng giá trị theo kết luận của Hội đồng định giá là: 2.206.600.000 đồng, tòa án cấp sơ thẩm xác định phần quyền sử dụng của cụ T, cụ N2 mỗi người có quyền chiếm hữu, sử dụng 1/2 diện tích Thửa đất số 407 và 1/2 Thửa đất số 435, tương ứng phần giá trị của mỗi người được nhận: 178,75m² + 69,85m² = 248,60m² (tổng giá trị là mỗi người được phần đất có giá trị là 1.103.300.000 đồng/người) để từ đó xác định phần quyền sở hữu, sử dụng của cụ T được nhận trong khối tài sản chung của vợ chồng là 248,60m² đất cùng ngôi nhà cấp 4 và công trình trên đất do cụ T xây dựng sau khi cụ N2 chết có tổng giá trị là: 893.750.000 đồng + 209.500.000 đồng + 68.400.000 đồng = 1.171.700.000 đồng; Tổng giá trị di sản của Ngân để lại sau khi chết trong khối tài sản

chung của vợ chồng (với cụ T) là: 893.750.000 đồng + 209.500.000 đồng = 1.103.300.000 đồng là đúng qui định của pháp luật.

Xét việc phân chia di sản do cụ N2 để lại sau khi chết là phần quyền sử dụng đối với 02 thửa đất là Thửa số 407 và Thửa số 435 nằm trong khối tài sản chung của vợ chồng cụ N2 và cụ T theo kết quả đo đạc trên thực địa có tổng diện tích là 248,60m², tương ứng tổng giá trị là: 1.103.300.000đ thấy: Năm 2003 cụ N2 chết, trước khi chết cụ N2 không lập di chúc định đoạt phần quyền tài sản của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng cho người còn sống, do cụ N2 không lập di chúc định đoạt tài, phân chia di sản của mình nên theo qui định của pháp luật qui định về thời hiệu chia thừa kế được qui định tại Điều 623 của BLDS, cụ T yêu cầu chia di sản do cụ N2 để lại cho người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất còn sống vào thời điểm mở thừa kế gồm: 1. Cụ T, 2. Bà Hán Thị N, sinh năm 1955; 3. Bà Hán Thị H1, sinh năm 1956; 4. Ông Hán Văn M, sinh năm 1958; 5. Bà Hán Thị T1, sinh năm 1961; 6. Bà Hán Thị N1, sinh năm 1964; 7. Ông Hán Văn S, sinh năm 1966; 8. Ông Hán Văn H, sinh năm 1968; 9. Ông Hán Văn H3, sinh năm 1971 (Ông H3 chết năm 1991, chết trước bố là cụ Hán Văn N2, trước khi chết ông H3 kết hôn với bà Phạm Thị T2 và có với nhau, 01 con chung là anh Hán Tuấn A, sinh năm 1992) và 10. Bà Hán Thị H2, đồng thời khi chia phân di sản của cụ N2 để lại Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho cụ T 01 kỷ phần thừa kế và chia thêm cho cụ T công lao, quản lý di sản xét thấy là thỏa đáng và phù hợp với qui định của pháp luật.

Ông M kháng cáo cho rằng khi cụ N2 còn sống có di huấn miệng để lại toàn bộ tài sản là quyền sử dụng 02 thửa đất là Thửa đất số 407 và Thửa đất số 435 hay để lại phần quyền sử dụng đất của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng để làm nơi thờ cúng, song ông M không cung cấp được chứng cứ, tài liệu nào chứng minh ý chí của cụ N2 khi còn sống để lại di sản thờ cúng nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông M, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo của ông M không được chấp nhận theo qui định của pháp luật ông M phải chịu án phí phúc thẩm. Xét do ông M là người cao tuổi, căn cứ Điều 12 Nghị quyết số: 326/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2026 của Ủy ban thường vụ quốc hội, Hội đồng xét xử miễn án phí phúc thẩm cho ông Hán Văn M.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 của BLTTDS, bác toàn bộ đơn kháng cáo của ông Hán Văn M giữ nguyên Bản án dân sự số: 13/2025/DSST, ngày 21/3/2025 của TAND huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh (nay là TAND khu vực 9- Bắc Ninh).

Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39, 147, 157, 165 BLTTDS năm 2015; Các Điều 158, 208, 213, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 26, 31, 133, 134 Luật Đất đai 2024; Điều 33, Điều 66 Luật HNGĐ năm 2014; Nghị quy ết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T về việc “Yêu cầu xác định phần tài sản của bà trong khối tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia di sản thừa kế do ông Hán Văn N2 để lại.”.

2. Xác định tài sản chung của ông Hán Văn N2 và bà Phạm Thị T là: Thửa đất số 407 và thửa đất số 435, tờ bản đồ số 27, địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Phạm Thị Thư .

3. Xác nhận phần tài sản của Bà Phạm Thị T trong khối tài sản chung vợ chồng với ông Hán Văn N2 là: 1/2 của Thửa đất số 407 và 1/2 Thửa đất số 435, tờ bản đồ số 27, địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Phạm Thị Thư .

4. Xác nhận di sản thừa kế do ông Hán Văn N2 để lại là: 1/2 của Thửa đất số 407 và thửa đất số 435, tờ bản đồ số 27, địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Phạm Thị Thư .

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Hán Văn N2 gồm: 1. Cụ Phạm Thị T; 2. Bà Hán Thị H1; 3. Ông Hán Văn M; Ông Hán Văn S; 5. Ông Hán Văn H; 6. Bà Hán Thị T1; 7. Bà Hán Thị N, 8. Bà Hán Thị N1, 9. Ông Hán Văn H3 và 10. Chị Hán Thị H2 (Người thừa kế thế vị được hưởng kỷ phần của ông H3 là anh Hán Tuấn A (con trai ông H3)

5. Giao cho bà Phạm Thị T quản lý và sử dụng thửa đất số 407 và thửa đất số 435, tờ bản đồ số 27, địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Ninh đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Y 427387, sổ vào sổ 02708.QSĐĐ/177/QĐ- CT vào ngày 28/5/2003, mang tên hộ bà Phạm Thị T (diện tích các thửa đất theo kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Công ty cổ phần K - Chi nhánh Đ và bản đồ Kinh Bắc kèm theo) và toàn bộ tài sản nằm trên thửa đất. Bà Phạm Thị T phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hán Thị H1, ông Hán Văn S, ông Hán Văn M và ông Hán Văn H, mỗi người số tiền 100.300.000 đồng.

Các đương sự có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để điều chỉnh biến động hoặc cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án (trong đó có việc điều chỉnh lại diện tích của thửa đất số 407 và thửa đất số 435, tờ bản đồ số 27, địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Ninh theo hiện trạng sử dụng đất).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp có quy định khác.

6. Về án phí ST: Ông H, ông S, chị H2, anh Tuấn A mỗi người phải chịu 5.015.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

Miễn án phí DSST cho Cụ T4, bà H1. ông M, bà N, bà T1, bà N1; Cụ T4 chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản.

7. Về án phí phúc thẩm: Miễn số tiền án phí DSPT phải nộp cho ông Hán Văn M.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tối cao
- VKSND tỉnh Bắc Ninh
- TAND khu vực 9- Bắc Ninh;
- Phòng THADS khu vực 9- Bắc Ninh;
- Người tham gia tố tụng;- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thế Bình

